

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC SƠN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HS-ST
Ngày 28-3-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phương Anh Tư

Bà Dương Thị Hồng Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lệ, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 09/2025/TLST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 3 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Đỗ Đức H, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1958 tại xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khôi phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; trình độ văn hóa: 10/10; nghề nghiệp: Kinh doanh; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Đỗ Văn L (đã chết) và bà Phạm Thị C (đã chết); vợ: Trần Thị C1, sinh năm 1959; con: có 02 người con, con lớn sinh năm 1983, con nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bị cáo chưa bị kết án, chưa bị xử lý vi phạm hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật lần nào.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 26/11/2024 đến ngày 07/01/2025 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh đến nay.

2. Trần Thị C1, sinh ngày 14 tháng 12 năm 1959 tại xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khôi phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; trình độ văn hóa: 10/10; nghề nghiệp: Kinh doanh; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Trần Đình T (đã chết) và bà Hoàng Thị M (đã chết); chồng: Đỗ Đức H, sinh năm 1958; con: có 02 người con, con lớn sinh năm 1983, con nhỏ sinh năm 1991;

tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bị cáo chưa bị kết án, chưa bị xử lý vi phạm hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật lần nào.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/12/2024 đến nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Lý Thị Tổ Q, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khối phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Chị Hoàng Thị Hồng V, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Dương Công L1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

4. Ông Lương Đình H1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

5. Ông Dương Công N, sinh năm 1968. Có mặt.

6. Anh Dương Công L2, sinh năm 1993. Có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

7. Ông Hoàng Đức L3, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

8. Anh Long Văn H2, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khối phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. Anh Hoàng Hữu H3, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

10. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

11. Anh Dương Hữu D1, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

12. Anh Dương Doãn T1, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

13. Anh Hoàng Xuân T2, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

14. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1998

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thực hiện theo Chương trình hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND, ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh L sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025 (sau đây gọi tắt là Dự án 08). Công an huyện B xác minh phát hiện có một số sai phạm trong thực hiện giải ngân nguồn vốn vay bằng hình thức mua không hóa đơn giá trị gia tăng để hợp thức hóa thủ tục hồ sơ, cụ thể như sau:

Đỗ Đức H, sinh năm 1958, trú tại Khôi phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn là chủ Doanh nghiệp Chung Minh T3 được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh L cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kinh doanh và đăng ký thuế doanh nghiệp tư nhân, mã số doanh nghiệp: 4900289790. Đăng ký lần đầu ngày 30/12/2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24/9/2012. Địa chỉ trụ sở: Số D, tiểu khu L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn phân bón.

Từ khi thành lập đến nay, Đỗ Đức H là người trực tiếp thực hiện điều hành mọi hoạt động kinh doanh, quản lý con dấu, hóa đơn; lập hợp đồng dịch vụ từng năm với Lý Thị Tổ Q, sinh năm 1982, trú tại khối phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn làm kế toán của doanh nghiệp, theo Hợp đồng nhiệm vụ của kế toán tổng hợp các số liệu, chứng từ phát sinh do Đỗ Đức H cung cấp, tổng hợp, báo cáo cơ quan thuế, không can thiệp vào nội bộ, không chịu trách nhiệm về những hoạt động kinh doanh cũng như các nội dung, tính pháp lý đã ghi trong hóa đơn, chứng từ của doanh nghiệp, chỉ chịu trách nhiệm về những sai sót do tự thực hiện các nghiệp vụ kế toán.

Trần Thị C1, sinh năm 1959, trú tại khối phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (là vợ của Đỗ Đức H), có đăng ký kinh doanh hộ cá thể được Phòng Tài chính huyện B cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể, số 14E8000038, đăng ký lần đầu ngày 13/03/2015, đăng ký lần hai ngày 04/4/2016; ngành nghề kinh doanh: Máy cày, phụ tùng máy cày, phân đạm, phân lân, hạt giống phục vụ nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi gia súc; tên cửa hàng P1, địa chỉ tại khối phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Liên quan đến Dự án 08, Đỗ Đức H đã thực hiện xuất bán 18 hóa đơn giá trị gia tăng, trong đó: Có 04 hóa đơn giá trị gia tăng phân bón có hàng hóa thực tế kèm theo; thực hiện bán trái phép 14 hóa đơn cho 11 cá nhân là các chủ dự án, không có hàng hóa thực tế kèm theo. Do các chủ dự án thường mua phân bón tại cửa hàng P1 với Trần Thị C1, quá trình thực hiện hồ sơ giải ngân cần hóa đơn giá trị gia tăng phân bón nên đã trực tiếp đến cửa hàng P1 gặp Trần Thị C1 trao đổi mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón với số lượng tiền hàng nhất định, sau đó Trần Thị C1 trao đổi lại với Đỗ Đức H, Đỗ Đức H cân đối lượng phân bón nhập, xuất, tồn kho của Doanh nghiệp tư nhân C4 thấy xuất được hóa đơn, Đỗ

Đức H trao đổi với Trần Thị C1 báo giá bán hóa đơn không cho các chủ dự án từ 5% đến 7% trên tổng số tiền ghi trong hóa đơn, các chủ dự án cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C1, Trần Thị C1 chuyển lại thông tin cho Đỗ Đức H, rồi Đỗ Đức H chỉ đạo Lý Thị Tố Q lập hợp đồng mua bán, bản thanh lý hợp đồng, xuất hóa đơn tương đương với số tiền chủ dự án yêu cầu. Sau khi hoàn thiện hóa đơn, Trần Thị C1 hẹn các chủ dự án đến cửa hàng của mình để Đỗ Đức H đưa cho các chủ dự án, các chủ dự án thanh toán tiền mua hóa đơn không bằng hình thức trả tiền mặt cho Trần Thị C1 hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Đỗ Đức H qua mã quét QR đặt tại quầy bán hàng ở cửa hàng P1.

Quá trình thực hiện thanh toán tiền mua bán hóa đơn và hợp thức hóa hợp đồng mua bán bằng hình thức trả tiền mặt hoặc chuyển khoản; Các chủ Dự án 08 và Đỗ Đức H (*sử dụng 02 số tài khoản cá nhân là 8411205000480, 8411236222268 và số tài khoản 8411201000511 của doanh nghiệp C4*) sử dụng các tài khoản đều được mở tại Ngân hàng N2 (NN&PTNT) chi nhánh huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Từ năm 2022, Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đã thực hiện mua bán trái phép 14 hóa đơn cho 11 cá nhân trên địa bàn huyện B, cụ thể như sau:

1. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 1, ký hiệu 1C22TMT, ngày 15/6/2022 cho Hoàng Thị Hồng V, sinh năm 1982, trú tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Hoàng Thị Hồng V tham gia thực hiện Dự án 08, chăm sóc và trồng cây cam đường canh, sau khi được phê duyệt giải ngân vốn, quá trình hoàn thiện hồ sơ cần có hóa đơn giá trị gia tăng phân bón nên vào khoảng đầu tháng 6/2022, Hoàng Thị Hồng V đi đến cửa hàng P1 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua một hóa đơn giá trị gia tăng phân bón với số tiền hàng khoảng 300.000.000đồng, Trần Thị C1 gọi điện thoại trao đổi với Đỗ Đức H được Đỗ Đức H đồng ý và báo giá 7%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn. Hoàng Thị Hồng V đồng ý và cung cấp thông tin cho Trần Thị C1 rồi Trần Thị C1 chuyển cho Đỗ Đức H, Đỗ Đức H chỉ đạo kế toán lập hóa đơn, hợp đồng mua bán. Ngày 15/6/2022, Hoàng Thị Hồng V đến cửa hàng gặp Trần Thị C1 để lấy hóa đơn, Trần Thị C1 yêu cầu Hoàng Thị Hồng V thanh toán tiền mua hóa đơn, số tiền 17.000.000 đồng thì mới xuất hóa đơn được. Hoàng Thị Hồng V dùng số tài khoản 8411215030407 chuyển số tiền 13.000.000đồng đến số tài khoản 8411205000480 của Đỗ Đức H và đưa 4.000.000đồng tiền mặt cho Trần Thị C1. Sau đó Trần Thị C1 gọi Đỗ Đức H đến cửa hàng, tại đây Đỗ Đức H đưa cho Hoàng Thị Hồng V 01 tờ hóa đơn số 1, ký hiệu 1C22TMT, ngày 15/6/2022 số tiền ghi trên hóa đơn là 260.990.000đồng, hợp đồng bán hàng và hợp đồng thanh lý đã ký và đóng dấu của Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp Chung Minh T3; rồi Đỗ Đức H lấy số tiền 4.000.000đồng với Trần Thị C1.

Khi Ngân hàng N3 Chi nhánh huyện B giải ngân và chuyển vào số tài khoản 8411205000480 của Đỗ Đức H số tiền 300.000.000 đồng, cùng ngày Đỗ Đức H đã rút số tiền 300.000.000đồng tiền mặt đưa cho Hoàng Thị Hồng V.

Hóa đơn số 1, ký hiệu 1C22TMT, ngày 15/6/2022 số tiền ghi trên hóa đơn là 260.990.000đồng do Đỗ Đức H ký đóng dấu Doanh nghiệp Chung Minh T3 là hóa đơn không, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 17.000.000đồng.

2. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 2, ký hiệu 1C22TMT, ngày 04/10/2022 cho Dương Công L1, sinh năm 1966, trú tại thôn Nà Nâm, xã Tân Lập, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Dương Công Lùng thực hiện Dự án chăm sóc cây cam đường canh, sau khi được phê duyệt giải ngân vốn, quá trình hoàn thiện hồ sơ cần có hóa đơn giá trị gia tăng phân bón: Ngày 04/12/2022, Dương Công L1 đến cửa hàng phân bón của Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua một hóa đơn giá trị gia tăng phân bón với tổng số tiền khoảng 130.000.000 đồng. Sau đó, Trần Thị C1 gọi điện trao đổi với Đỗ Đức H, được Đỗ Đức H đồng ý, Trần Thị C1 báo lại với Dương Công L1 giá bán hóa đơn là 5%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn. Dương Công L1 đồng ý và cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C2, rồi Trần Thị C1 chuyển thông tin cho Đỗ Đức H, Đỗ Đức H chỉ đạo Lý Thị Tố Q xuất hóa đơn, đến chiều cùng ngày tại cửa hàng P1, Đỗ Đức H đưa cho Dương Công L1 01 hóa đơn giá trị gia tăng số 2, ký hiệu 1C22TMT, ngày 04/10/2022 số tiền ghi trong hóa đơn là 129.625.000đồng, hợp đồng mua bán và bản thanh lý hợp đồng đã ký và đóng dấu của Đỗ Đức H, giám đốc Doanh nghiệp Chung Minh T3. Sau đó, Dương Công L1 đưa cho Đỗ Đức H 6.500.000 đồng là tiền mua hóa đơn.

Đến ngày 09/10/2022, Đỗ Đức H gọi điện bảo Dương Công L1 chuyển khoản số tiền 100.000.000đồng vào số tài khoản 8411201000511 của Doanh nghiệp Chung Minh T3 nhằm mục đích để có giao dịch hợp thức hóa mua bán hàng hóa, nhưng do trong tài khoản Dương Công L1 không đủ, đến ngày 10/10/2022 Dương Công L1 dùng số tài khoản 8411236513666 chuyển số tiền 83.000.000đồng vào tài khoản doanh nghiệp, cùng ngày Đỗ Đức H đã rút tiền mặt từ tài khoản của doanh nghiệp để trả cho Dương Công L1, ngày 11/10/2022 Dương Công L1 đến cửa hàng Phương C3 nhận từ Trần Thị C1 số tiền 83.000.000 đồng.

Hóa đơn số 2, ký hiệu 1C22TMT, ngày 04/10/2022 số tiền ghi trên hóa đơn là 129.625.000đồng do Đỗ Đức H là chủ doanh nghiệp Chung Minh T3 ký, đóng dấu là hóa đơn không, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 6.500.000 đồng.

3. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 3, ký hiệu 1C22TMT, ngày 06/10/2022 cho Lương Đình H1, sinh năm 1968, trú tại thôn K, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

Lương Đình H1 thực hiện Dự án trồng cây quế dược liệu, sau khi được phê duyệt giải ngân vốn, quá trình hoàn thiện hồ sơ cần có hóa đơn giá trị gia tăng phân bón: Khoảng đầu tháng 10/2022, Lương Đình H1 đến cửa hàng phân bón Phương C3 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua hóa đơn giá trị gia tăng

phân bón với số tiền ghi trên hóa đơn khoảng hơn 50.000.000 đồng. Trần Thị C1 gọi điện trao đổi với Đỗ Đức H được Đỗ Đức H đồng ý và báo giá mua hóa đơn cho Lương Đình H1 là 1.300.000 đồng. Lương Đình H1 đồng ý và cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C1, Trần Thị C1 chuyển cho Đỗ Đức H để ghi hóa đơn. Ngày 06/10/2022, Lương Đình H1 đến cửa hàng P1, tại đây Trần Thị C1 gọi điện thoại báo cho Đỗ Đức H, Đỗ Đức H đến cửa hàng đưa cho Lương Đình H1 hóa đơn số 3, ký hiệu 1C22TMT, ngày 06/10/2022, số tiền ghi trong hóa đơn là 54.780.000đồng. Lương Đình H1 nhận hóa đơn, đồng thời đưa cho Đỗ Đức H 1.300.000 đồng tiền mặt để thanh toán tiền mua hóa đơn.

Lương Đình H1 không thực hiện việc thanh toán số tiền 54.780.000 đồng theo hợp đồng mua bán đã lập với Doanh nghiệp Chung Minh T3 để hợp thức hóa giao dịch mua bán phân bón.

Hóa đơn số 3, ký hiệu 1C22TMT, ngày 06/10/2022, số tiền ghi trong hóa đơn là 54.780.000đồng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp Chung Minh T3 ký, đóng dấu là hóa đơn khống, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 1.300.000 đồng.

4. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 6, ký hiệu 1C23TMT, ngày 13/02/2023 cho Dương Công N, sinh năm 1968, trú tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

Gia đình Dương Công N thực hiện Dự án trồng cây cam đường canh, sau khi được phê duyệt giải ngân vốn, quá trình hoàn thiện hồ sơ cần có hóa đơn giá trị gia tăng phân bón: Khoảng đầu tháng 02/2023, Dương Công N đến cửa hàng phân bón Phương C3 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón với số tiền khoảng 100.000.000 đồng, sau đó Trần Thị C1 gọi điện thoại trao đổi với Đỗ Đức H được Đỗ Đức H đồng ý và báo giá mua hóa đơn là 5%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn; Trần Thị C1 trao đổi lại với Dương Công N thì được Dương Công N đồng ý rồi cung cấp thông tin cho Trần Thị C1 để chuyển cho Đỗ Đức H ghi vào hóa đơn, Trần Thị C1 hẹn Dương Công N hai hôm sau quay lại lấy hóa đơn.

Đến ngày 07/02/2023, Đỗ Đức H đến cửa hàng P1 đưa cho Dương Công N hóa đơn giá trị gia tăng số 5, ký hiệu 1C23TMT, ngày 07/02/2023, tổng số tiền ghi trên hóa đơn 110.106.000 đồng cùng hợp đồng mua bán hàng hóa, bản thanh lý hợp đồng kèm theo. Dương Công N trả cho Trần Thị C1 5.500.000 đồng tiền mặt là tiền mua hóa đơn. Sau đó Dương Công N thực hiện các thủ tục giải ngân theo quy định nhưng do chủ dự án là Dương Công L2 (con trai của Dương Công N) nên hóa đơn không hợp lệ. Khoảng hai ngày sau, Dương Công N đến cửa hàng P1 gặp Đỗ Đức H trao đổi làm lại hóa đơn giá trị gia tăng mang tên Dương Công L2, Đỗ Đức H hẹn Dương Công N ngày 13/02/2023 đến lấy hóa đơn.

Ngày 13/02/2023, tại cửa hàng P1, Đỗ Đức H đưa cho Dương Công N hóa đơn giá trị gia tăng số 6, ký hiệu 1C23TMT, ngày 13/02/2023, tổng số tiền ghi trên hóa đơn 110.106.000 đồng cùng hợp đồng mua bán hàng hóa, bản thanh lý hàng hóa kèm theo, người mua hàng đã sửa thông tin tên từ Dương Công N

sang tên Dương Công L2. Đối với hóa đơn giá trị gia tăng số 5 đã được thay bằng tờ hóa đơn giá trị gia tăng số 6 cho Dương Công N, Đỗ Đức H đã báo cáo cơ quan thuế và được phê duyệt để hủy giá trị pháp lý của tờ hóa đơn giá trị gia tăng số 5. Sau khi Dương Công N đi về Đỗ Đức H có nói với Trần Thị C1 hóa đơn của Dương Công N phức tạp quá mà được có 5.500.000 đồng mà phải sửa đi sửa lại, còn phải hủy hóa đơn cũ.

Dương Công N, Dương Công L2 không thực hiện thanh toán số tiền 110.106.000 đồng theo hợp đồng mua bán đã lập với Doanh nghiệp Chung Minh T3 để hợp thức hóa giao dịch mua bán phân bón.

Hóa đơn số 6, ký hiệu 1C23TMT, ngày 13/02/2023, tổng số tiền ghi trên hóa đơn 110.106.000 đồng do Đỗ Đức H ký đóng dấu Doanh nghiệp Chung Minh T3 là hóa đơn khống, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 5.500.000 đồng.

5. Bán cho Hoàng Đức L3, sinh năm 1967, trú tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn 03 hóa đơn giá trị gia tăng.

Hoàng Đức L3 tham gia thực hiện Dự án 08, trồng mới cây cam đường canh, sau khi được phê duyệt giải ngân vốn, quá trình hoàn thiện hồ sơ cần có hóa đơn giá trị gia tăng về phân bón. Hoàng Đức L3 đã mua 03 hóa đơn khống, cụ thể như sau:

- *Hóa đơn thứ nhất:* Ngày 25/02/2023, Hoàng Đức L3 đến cửa hàng P1 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề mua một hóa đơn giá trị gia tăng phân bón với số tiền ghi trên hóa đơn khoảng 50.000.000 đồng, sau đó Trần Thị C1 gọi điện trao đổi với Đỗ Đức H, sau khi cân đối đầu ra, đầu vào của doanh nghiệp tư nhân C4, Đỗ Đức H đồng ý và báo giá bán hóa đơn là 5%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn; Trần Thị C1 báo giá cho Hoàng Đức L3 được Hoàng Đức L3 đồng ý và cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C1 rồi Trần Thị C1 chuyển cho Đỗ Đức H để ghi thông tin vào hóa đơn. Đến chiều cùng ngày, Hoàng Đức L3 đến cửa hàng P1 gặp và nhận từ Đỗ Đức H 01 tờ hóa đơn giá trị gia tăng số 8, ký hiệu 1C23TMT, ngày 25/02/2023, tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 50.344.000 đồng và hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua hàng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Sau đó Hoàng Đức L3 dùng số tài khoản 8411215036143 quét mã QR đặt ở cửa hàng P1 chuyển số tiền 8.700.000 đồng đến số tài khoản 8411236222268 của Đỗ Đức H, trong đó có 2.500.000 đồng là tiền mua hóa đơn khống và 6.200.000 đồng là để trả tiền mua phân bón trước đó còn nợ Trần Thị C1.

- *Hóa đơn thứ hai:* Ngày 26/4/2023, Hoàng Đức L3 đến cửa hàng P1 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua một hóa đơn giá trị gia tăng phân bón với số tiền ghi trên hóa đơn khoảng 120.000.000 đồng. Trần Thị C1 gọi điện trao đổi với Đỗ Đức H như lần trước, được Đỗ Đức H đồng ý và báo giá mua hóa đơn với Hoàng Đức L3 là 5%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn. Đến chiều cùng ngày, Hoàng Đức L3 đến cửa hàng P1 gặp Đỗ Đức H nhận 01 tờ hóa đơn giá trị gia tăng số 13, ký hiệu 1C23TMT, ngày 26/4/2023, số tiền ghi trên hóa đơn là 120.059.250 đồng, hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua hàng do Đỗ Đức H là chủ

Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Sau đó Hoàng Đức L3 dùng số tài khoản 8411215036143 quét mã QR đặt ở cửa hàng P1 chuyển số tiền 6.000.000đồng là tiền mua hóa đơn không, đến số tài khoản 8411236222268 của Đỗ Đức H.

- *Hóa đơn thứ ba:* Ngày 27/4/2023, Hoàng Đức L3 tiếp tục đến cửa hàng P1 đặt vấn đề muốn mua một hóa đơn giá trị gia tăng phân bón với số tiền ghi trên hóa đơn khoảng 35.000.000đồng. Như 02 lần trước, Trần Thị C1 báo giá bán hóa đơn là 5%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn, Trần Thị C1 yêu cầu Hoàng Đức L3 cung cấp thông tin cá nhân và hẹn chiều đến lấy hóa đơn. Đến chiều cùng ngày, tại cửa hàng P1, Đỗ Đức H đưa cho Hoàng Đức L3 01 tờ hóa đơn giá trị gia tăng số 14, ký hiệu 1C23TMT, ngày 27/4/2023 số tiền ghi trên hóa đơn là 35.153.500đồng, hợp đồng mua bán, thanh lý hợp đồng mua hàng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Sau đó Hoàng Đức L3 dùng số tài khoản 8411215036143 quét mã QR đặt ở cửa hàng P1 chuyển số tiền 1.750.000 đồng là tiền mua hóa đơn không, đến số tài khoản 8411236222268 của Đỗ Đức H.

Đối với 03 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên, Hoàng Đức L3 không thực hiện chuyển khoản hoặc trả tiền mặt số tiền ghi trong hóa đơn để hợp thức hóa giao dịch mua bán phân bón với doanh nghiệp Chung Minh T3.

Tất cả 03 hóa đơn: Hóa đơn giá trị gia tăng số 8, ký hiệu 1C23TMT, ngày 25/02/2023, tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 50.344.000đồng; hóa đơn giá trị gia tăng số 13, ký hiệu 1C23TMT, ngày 26/4/2023, số tiền ghi trên hóa đơn là 120.059.250 đồng; hóa đơn giá trị gia tăng số 14, ký hiệu 1C23TMT, ngày 27/4/2023 số tiền ghi trên hóa đơn là 35.153.500 đồng đều là các hóa đơn không, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với 03 hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính tổng số tiền là 10.250.000 đồng.

6. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 18, ký hiệu 1C23TMT, ngày 26/06/2023 cho Long Văn H2, sinh năm 1982, trú tại khối phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

Quá trình thực hiện dự án Dự án trồng cây quế dược liệu Long Văn H2 đã mua hóa đơn không như sau: Khoảng giữa tháng 6/2023, Long Văn H2 đến cửa hàng phân bón Phương C3 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua một hóa đơn giá trị gia tăng phân bón với số tiền ghi trên hóa đơn khoảng 130.000.000 đồng. Sau đó Trần Thị C1 gọi điện thoại trao đổi với Đỗ Đức H, một lúc sau Đỗ Đức H đến cửa hàng gặp Long Văn H2 báo giá bán hóa đơn là 5%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn, Long Văn H2 đồng ý và cung cấp thông tin cá nhân cho Đỗ Đức H để ghi vào hóa đơn.

Khoảng hai ngày sau, Long Văn H2 đến cửa hàng P1, khi đó cả Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đều ở cửa hàng, tại đây Đỗ Đức H đưa cho Long Văn H2 01 tờ hóa đơn giá trị gia tăng số 18, ký hiệu 1C23TMT, ngày 26/06/2023, số tiền ghi trong hóa đơn là 130.222.500 đồng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Theo thỏa thuận Long Văn H2 phải trả tiền mua hóa đơn là 6.500.000 đồng, tuy nhiên Đỗ Đức H nói chỉ lấy

6.000.000 đồng, nên Long Văn H2 đã trả cho Đỗ Đức H 6.000.000 đồng tiền mặt là tiền mua hóa đơn không.

Ngày 29/6/2023, Ngân hàng giải ngân số tiền 130.222.500 đồng vào số tài khoản 8411201000511 của Doanh nghiệp Chung Minh T3, cùng ngày Đỗ Đức H đã đến ngân hàng rút tiền mặt số tiền 130.222.500 đồng đưa cho Long Văn H2.

Hóa đơn số 18, ký hiệu 1C23TMT, ngày 26/06/2023, số tiền ghi trong hóa đơn là 130.222.500 đồng do Đỗ Đức H chủ Doanh nghiệp Chung Minh T3 ký đóng dấu là hóa đơn không, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 6.000.000 đồng.

7. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 20, ký hiệu 1C23TMT, ngày 30/06/2023 cho Hoàng Hữu H3, sinh năm 1987, trú tại thôn H, xã Đ, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

Hoàng Hữu H3 tham gia thực hiện Dự án 08, dự án trồng cây quýt, để hoàn thiện hồ sơ, Hoàng Hữu H3 đã mua hóa đơn không như sau: Ngày 30/6/2023, Hoàng Hữu H3 đến cửa hàng phân bón Phương C3 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón khoảng 2,5 tấn. Sau đó Trần Thị C1 gọi điện trao đổi với Đỗ Đức H được Đỗ Đức H báo giá bán hóa đơn là 2.000.000 đồng, Hoàng Hữu H3 đồng ý rồi cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C1, Trần Thị C1 chuyển lại cho Đỗ Đức H để ghi hóa đơn. Đến chiều cùng ngày, Hoàng Hữu H3 đến cửa hàng P1, gặp Trần Thị C1 và Đỗ Đức H rồi nhận từ Đỗ Đức H một tờ hóa đơn giá trị gia tăng số 20, ký hiệu 1C23TMT, ngày 30/6/2023 số tiền ghi trên hóa đơn là 27.970.000 đồng, hợp đồng mua bán, thanh lý hợp đồng mua hàng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Sau đó Hoàng Hữu H3 dùng số tài khoản 8411205150375 quét mã QR đặt ở cửa hàng P1 chuyển số tiền 2.000.000 đồng là để trả tiền mua hóa đơn, đến số tài khoản 8411236222268 của Đỗ Đức H.

Sau đó, Đỗ Đức H bảo với Hoàng Hữu H3 khi nào Ngân hàng giải ngân thì thực hiện chuyển tiền theo số tiền ghi trên hóa đơn đến tài khoản của Doanh nghiệp Chung Minh T3 để hợp thức hóa việc mua bán hóa đơn. Đến ngày 03/7/2023 sau khi được Ngân hàng giải ngân, Hoàng Hữu H3 đến cửa hàng P1 thực hiện chuyển khoản bằng cách quét mã QR đặt ở cửa hàng, chuyển số tiền 27.970.000 đồng từ số tài khoản 8411205150375 đến số tài khoản 8411201000511 của doanh nghiệp C4. Đến ngày 04/7/2023, Đỗ Đức H rút tiền mặt 28.000.000 đồng rồi đến cửa hàng P1 trả cho Hoàng Hữu H3 27.970.000 đồng.

Hóa đơn số 20, ký hiệu 1C23TMT, ngày 30/6/2023 số tiền ghi trên hóa đơn là 27.970.000 đồng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp Chung Minh T3 ký, đóng dấu là hóa đơn không, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 2.000.000 đồng.

8. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 23, ký hiệu 1C23TMT ngày 12/10/2023 cho Nguyễn Văn D, sinh năm 1976, trú tại thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

Nguyễn Văn D thực hiện Dự án trồng và chăm sóc cây quế dược liệu, quá trình hoàn thiện hồ sơ giải ngân, vào khoảng đầu tháng 10/2023, Nguyễn Văn D2 đã nhờ Hoàng Thị Hồng V mua hộ các hóa đơn giá trị gia tăng cây giống, hóa đơn giá trị gia tăng phân bón, hóa đơn thuốc bảo vệ thực vật. Sau đó, Hoàng Thị Hồng V gọi điện thoại cho Nguyễn Thị H4, trú tại phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, được Nguyễn Thị H4 báo giá mua hóa đơn cây giống là 12%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn, hóa đơn thuốc bảo vệ thực vật là 13%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn và gọi điện thoại cho Trần Thị C1 đặt vấn đề mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón, Trần Thị C1 báo giá 7%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn, đồng thời trao đổi về việc làm hồ sơ thuê nhân công thì Trần Thị C1 bảo Hoàng Thị Hồng V cứ chuyển thông tin nhân công cho Lý Thị Tố Q kế toán Doanh nghiệp Chung Minh T3 sẽ làm giúp.

Ngày 10/10/2023, Hoàng Thị Hồng V gọi điện thoại cho Nguyễn Văn D báo giá cụ thể: Hỗ trợ làm hồ sơ thuê nhân công là 3.000.000 đồng; hóa đơn giá trị gia tăng cây giống 17.400.000 đồng; hóa đơn giá trị gia tăng phân bón 70.000.000 đồng; hóa đơn giá trị gia tăng thuốc bảo vệ thực vật 3.700.000 đồng, tổng số tiền làm hồ sơ nhân công và mua các hóa đơn không là 94.100.000 đồng. Nguyễn Văn D đồng ý, cùng ngày, Nguyễn Văn D đã dùng số tài khoản 8504456668888 mở tại Ngân hàng N3 chi nhánh huyện V, tỉnh Thái Nguyên chuyển chuyển đến số tài khoản 8411866638666 của Hoàng Thị Hồng V tổng số tiền 94.100.000 đồng.

Sáng ngày 12/10/2023, Hoàng Thị Hồng V đến cửa hàng P1 gặp chị Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón hộ bạn với số tiền là 1.000.000.000 đồng, sau đó Trần Thị C1 gọi điện thoại trao đổi với Đỗ Đức H, Đỗ Đức H nói với Trần Thị C1 do lượng hàng hóa lớn phải xem xét lại đầu vào, rồi gọi điện thoại cho Lý Thị Tố Q, được Lý Thị Tố Q báo lại lượng hàng hóa trong sổ kế toán thấy vẫn xuất được hóa đơn. Đỗ Đức H gọi điện thoại lại cho Trần Thị C1 báo xuất bán hóa đơn không được và lần trước Hoàng Thị Hồng V đã mua hóa đơn một lần rồi nên lần này chỉ lấy 5,5%/ tổng số tiền ghi trong hóa đơn. Hoàng Thị Hồng V đồng ý, rồi đưa cho Trần Thị C1 10.000.000 đồng bằng tiền mặt và dùng số tài khoản 8411215030407 quét mã QR đặt ở cửa hàng P1 chuyển số tiền 45.000.000 đồng là tiền mua hóa đơn phân bón không hộ Nguyễn Văn D, đến số tài khoản 8411236222268 của Đỗ Đức H, tổng số tiền Hoàng Thị Hồng V thanh toán mua hóa đơn cho Nguyễn Văn D là 55.000.000 đồng. Tiếp đó Hoàng Thị Hồng V chuyển số tiền 1.500.000 đồng cho Lý Thị Tố Q để thuê làm hợp đồng nhân công, Hoàng Thị Hồng V gọi điện cho Nguyễn Văn D báo đã thanh toán tiền mua hóa đơn phân bón, hợp đồng nhân công và báo Trần Thị C1 yêu cầu Nguyễn Văn D đến gặp trực tiếp Trần Thị C1 để hoàn tất thủ tục, nhận hóa đơn.

Trưa ngày 12/10/2023, Hoàng Thị Hồng V đưa Nguyễn Văn D đến cửa hàng P1, sau đó Hoàng Thị Hồng V đi về, tại đây Trần Thị C1 yêu cầu Nguyễn

Văn D đặt cọc 10.000.000 đồng để đảm bảo hợp thức hóa hóa đơn, Nguyễn Văn D đồng ý dùng số tài khoản 8504456668888 quét mã QR đặt ở cửa hàng P1 chuyển số tiền 10.000.000 đồng đến số tài khoản 8411236222268 của Đỗ Đức H. Nhận được tiền đặt cọc, Đỗ Đức H đến cửa hàng đưa cho Nguyễn Văn D hóa đơn giá trị gia tăng số 23, ký hiệu 1C23TMT, ngày 12/10/2023 số tiền ghi trong hóa đơn là 998.031.000đồng, hợp đồng mua bán, bản thanh lý hợp đồng do Đỗ Đức H là giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Đỗ Đức H bảo Nguyễn Văn D khi nào được giải ngân thì chuyển vào tài khoản Doanh nghiệp Chung Minh T3 theo đúng số tiền ghi trên hóa đơn để hợp thức hóa hồ sơ mua bán hàng hóa, sau đó sẽ trả lại số tiền này và tiền đặt cọc.

Đến ngày 23/10/2023, Nguyễn Văn D dùng số tài khoản 8504456668888 chuyển số tiền 998.031.000đồng đến số tài khoản 8411201000511 là số tài khoản của Doanh nghiệp C4 để hợp thức hóa việc mua bán hóa đơn. Cùng ngày Nguyễn Văn D và Đỗ Đức H đến Ngân hàng N3 chi nhánh huyện B để rút tiền mặt. Khi làm xong thủ tục, Ngân hàng không có đủ tiền mặt ở quầy giao dịch, nếu chuyển khoản thì vẫn chuyển được. Do lo sợ bị cơ quan chức năng phát hiện nên Đỗ Đức H đã bảo Nguyễn Văn D lấy số tài khoản của người khác để chuyển nhờ, Nguyễn Văn D cung cấp cho Đỗ Đức H số tài khoản 229704070003764 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần P2 chi nhánh L5 - H8 (là số tài khoản của Nguyễn Thị N1 con gái của Nguyễn Văn D) cho Đỗ Đức H, rồi Nguyễn Văn D gọi điện thoại bảo Nguyễn Thị N1 *“lát có ai chuyển tiền cho thì chuyển lại cho bố”*. Đỗ Đức H thực hiện chuyển toàn bộ số tiền 998.031.000đồng đến số tài khoản 229704070003764 của Nguyễn Thị N1. Sau khi nhận được tiền, Nguyễn Thị N1 đã thực hiện 03 lần giao dịch chuyển cho D tổng số tiền 992.000.000đồng, số tiền 6.031.000 đồng Nguyễn Thị N1 đã xin Nguyễn Văn D giữ lại để chi tiêu cá nhân. Sau đó Nguyễn Văn D quay lại cửa hàng Phương C3 gặp và nhận với Trần Thị C1 số tiền 10.000.000 đồng là tiền đặt cọc trước đó.

Hóa đơn số 23, ký hiệu 1C23TMT ngày 12/10/2023 số tiền ghi trên hóa đơn là 998.031.000 đồng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp Chung Minh T3 ký, đóng dấu là hóa đơn không, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 55.000.000đồng.

Đối với Hoàng Thị Hồng V quá trình trao đổi mua hóa đơn hộ Nguyễn Văn D, Hoàng Thị Hồng V được Trần Thị C1 báo giá hóa đơn phân bón là 7% (tương đương với 70.000.000đồng/ hóa đơn 1 tỷ) nên Hoàng Thị Hồng V đã nhận của Nguyễn Văn D số tiền 70.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi trao đổi mua bán hóa đơn, Đỗ Đức H chỉ lấy giá là 5,5%/ tổng số tiền ghi trên hóa đơn, nên Hoàng Thị Hồng V chỉ phải trả cho Đỗ Đức H số tiền 55.000.000đồng, Hoàng Thị Hồng V được hưởng lợi số tiền 15.000.000đồng, số tiền này Hoàng Thị Hồng V đã tiêu sài cá nhân hết.

9. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 24, ký hiệu 1C23TMT, ngày 30/10/2023 cho Dương Hữu D1, sinh năm 1982, trú tại thôn Trí Yên, xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Dương Hữu Dựng thực hiện Dự án trồng và chăm sóc cây Cát sâm, quá trình hoàn thiện hồ sơ giải ngân do cần hóa đơn giá trị gia tăng về phân bón, vào khoảng cuối tháng 10/2023, Dương Hữu D1 đến cửa hàng phân bón Phương C3 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề muốn mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón khối lượng khoảng 04 tấn. Sau đó Trần Thị C1 gọi điện trao đổi với Đỗ Đức H được Đỗ Đức H báo xuất bán được hóa đơn là 5%/tổng số tiền ghi trong hóa đơn, Dương Hữu D1 đồng ý rồi cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C1, Trần Thị C1 chuyển cho Đỗ Đức H hoàn thiện hóa đơn. Đến ngày 30/10/2023, Dương Hữu D1 đến cửa hàng P1, lúc này có cả Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đều có mặt ở đó, gặp và nhận với Đỗ Đức H 01 tờ hóa đơn giá trị gia tăng số 24, ký hiệu 1C23TMT, ngày 30/10/2023, số tiền ghi trong hóa đơn là 39.124.000đồng, hợp đồng mua bán, thanh lý hợp đồng mua hàng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Sau đó thanh toán tiền mua hóa đơn cho Đỗ Đức H số tiền 1.700.000 đồng, Đỗ Đức H bảo Dương Hữu D1 khi nào được giải ngân thì chuyển vào tài khoản Doanh nghiệp Chung Minh T3 theo đúng số tiền ghi trên hóa đơn để hợp thức hóa hồ sơ mua bán hàng hóa, sau đó Đỗ Đức H sẽ trả lại số tiền này.

Đến ngày 27/11/2023, Dương Hữu D1 dùng số tài khoản 8411215022161 chuyển khoản số tiền 39.000.000đồng đến số tài khoản 8411201000511 của Doanh nghiệp Chung Minh T3 để hợp thức hóa việc mua bán. Ngày 28/11/2023, Đỗ Đức H đã rút tiền mặt số tiền 39.000.000đồng, tại cửa hàng P1, Đỗ Đức H đã trả đủ số tiền này cho Dương Hữu D1.

Hóa đơn số 24, ký hiệu 1C23TMT, ngày 30/10/2023, số tiền ghi trong hóa đơn là 39.124.000đồng do Đỗ Đức H ký, đóng dấu Doanh nghiệp Chung Minh T3 là hóa đơn khống, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 1.700.000 đồng.

10. Bán hóa đơn giá trị gia tăng số 1, ký hiệu 1C24TMT, ngày 22/01/2024 cho Dương Doãn T1, sinh năm 1982, trú tại thôn Nam Hương 2, xã Tân Hương, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Dương Doãn Trình thực hiện Dự án trồng và chăm sóc cây cam đường canh, quá trình hoàn thiện hồ sơ giải ngân do cần hóa đơn giá trị gia tăng về phân bón, ngày 22/01/2024, Dương Doãn T1 đến cửa hàng P1, gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề mua 01 hóa đơn giá trị gia tăng về phân bón với diện tích khoảng 01ha, tổng số tiền hàng khoảng 30.000.000đồng. Sau đó Trần Thị C1 gọi điện trao đổi với Đỗ Đức H, Đỗ Đức H đồng ý và báo giá mua hóa đơn là 2.000.000 đồng. Dương Doãn T1 cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C1, rồi dùng số tài khoản 8411205103670 quét mã QR đặt ở cửa hàng P1 chuyển số tiền 2.000.000đồng là tiền mua hóa đơn khống, đến số tài khoản 8411236222268 của Đỗ Đức H. Đến chiều cùng ngày, tại cửa hàng P1, Đỗ Đức H đưa cho Dương Doãn T1 hóa đơn giá trị gia tăng số 01, ký hiệu 1C24TMT, ngày 22/01/2024 số tiền ghi trên hóa đơn là 30.127.000đồng, hợp đồng mua bán, thanh lý hợp đồng mua hàng do Đỗ Đức H là Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Đỗ Đức H bảo Dương Doãn T1 khi nào được giải ngân thì

chuyển tiền vào tài khoản Doanh nghiệp Chung Minh T3 theo đúng số tiền ghi trên hóa đơn để hợp thức hóa hồ sơ mua bán hàng hóa, sau đó Đỗ Đức H sẽ trả lại số tiền này.

Ngày 02/02/2024, Dương Doãn T1 chuyển khoản số tiền 30.127.000 đồng vào tài khoản của Doanh nghiệp Chung Minh T3, cùng ngày Đỗ Đức H đã rút tiền mặt số tiền 30.000.000 đồng, sau đó Đỗ Đức H trả cho Dương Doãn T1 số tiền khoảng hơn 27.000.000 đồng, do đã trừ đi 2.500.000 đồng là tiền trước đó Dương Doãn T1 mua phân bón còn nợ Trần Thị C1.

Hóa đơn số 01, ký hiệu 1C24TMT, ngày 22/01/2024 số tiền ghi trên hóa đơn là 30.127.000 đồng do Đỗ Đức H là chủ doanh nghiệp ký đóng dấu Doanh nghiệp Chung Minh T3 là hóa đơn khống, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính số tiền là 2.000.000 đồng.

11. Bán cho Hoàng Xuân T2, sinh năm 1990, trú tại khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn 02 Hóa đơn cụ thể như sau:

Hoàng Xuân T2 thực hiện Dự án trồng rừng quế được liệu, quá trình hoàn thiện hồ sơ giải ngân do cần hóa đơn giá trị gia tăng phân bón nên Hoàng Xuân T2 đã hai lần đến cửa hàng P1 gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề mua hóa đơn với số tiền nhất định, sau đó Trần Thị C1 gọi điện thoại cho Đỗ Đức H trao đổi thì được Đỗ Đức H đồng ý và báo giá 5%/tổng số tiền ghi trong hóa đơn, Hoàng Xuân T2 đồng ý và cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C1, Trần Thị C1 chuyển lại cho Đỗ Đức H, Đỗ Đức H chỉ đạo Lý Thị Tố Q xuất hóa đơn. Cụ thể từng hóa đơn như sau:

- *Hóa đơn thứ nhất:* Khoảng tháng 6/2023, Hoàng Xuân T2 đến gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón khoảng 30.000.000đồng, Trần Thị C1 báo giá là 5% /tổng số tiền ghi trong hóa đơn, Hoàng Xuân T2 đồng ý và cung cấp thông tin cá nhân cho Trần Thị C1. Đến ngày 28/6/2023, Hoàng Xuân T2 đến cửa hàng P1, lúc này có cả Trần Thị C1 và Đỗ Đức H cùng ở đó, Đỗ Đức H đưa cho Hoàng Xuân T2 hóa đơn số 19, ký hiệu 1C23TMT, ngày 28/06/2023, số tiền ghi trong hóa đơn là 30.200.000 đồng, hợp đồng mua bán, thanh lý hợp đồng mua hàng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Hoàng Xuân T2 trả 1.500.000 đồng tiền mặt là tiền mua hóa đơn cho Đỗ Đức H. Đỗ Đức H bảo Hoàng Xuân T2 khi nào được giải ngân thì chuyển tiền vào tài khoản Doanh nghiệp Chung Minh T3 theo đúng số tiền ghi trên hóa đơn để hợp thức hóa hồ sơ mua bán hàng hóa, sau đó sẽ trả lại số tiền này. Đến ngày 29/6/2023, Hoàng Xuân T2 dùng số tài khoản 8411205133534 chuyển khoản số tiền 30.200.000đồng đến tài khoản của Doanh nghiệp Chung Minh T3, cùng ngày Đỗ Đức H đã rút tiền mặt số tiền 30.000.000đồng, hẹn Hoàng Xuân T2 đến cửa hàng P1, tại đây Đỗ Đức H đã trả 30.200.000đồng tiền mặt cho Hoàng Xuân T2.

- *Hóa đơn thứ hai:* Vào khoảng tháng 6/2024, Hoàng Xuân T2 đến gặp Trần Thị C1 đặt vấn đề mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón khoảng 30.000.000đồng, Trần Thị C1 gọi điện trao đổi với Đỗ Đức H, thỏa thuận vẫn như lần trước đó, Hoàng Xuân T2 đồng ý. Đến ngày 17/6/2024, Hoàng Xuân T2

đến cửa hàng P1, lúc này có cả Trần Thị C1 và Đỗ Đức H cùng ở đó, Đỗ Đức H đưa cho Hoàng Xuân T2 hóa đơn số 04, ký hiệu 1C24TMT, ngày 17/06/2024, số tiền ghi trong hóa đơn là 30.146.400 đồng, hợp đồng mua bán, thanh lý hợp đồng mua hàng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3 đã ký, đóng dấu sẵn. Hoàng Xuân T2 trả 1.500.000 đồng tiền mặt là tiền mua hóa đơn cho Đỗ Đức H. Đỗ Đức H bảo Hoàng Xuân T2 khi nào được giải ngân thì chuyển tiền vào tài khoản Doanh nghiệp Chung Minh T3 theo đúng số tiền ghi trên hóa đơn để hợp thức hóa hồ sơ mua bán hàng hóa, sau đó sẽ trả lại số tiền này. Tuy nhiên do sau đó bận nhiều việc nên Hoàng Xuân T2 đã không thực hiện chuyển tiền đến tài khoản doanh nghiệp Chung Minh T3 để hợp thức hóa theo như Đỗ Đức H bảo.

Hai hóa đơn số 19, ký hiệu 1C23TMT, ngày 28/06/2023, số tiền ghi trong hóa đơn là 30.200.000 đồng và hóa đơn số 04, ký hiệu 1C24TMT, ngày 17/06/2024, số tiền ghi trong hóa đơn là 30.146.400 đồng do Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp Chung Minh T3 ký, đóng dấu là hóa đơn không, không có giao dịch hàng hóa thực tế kèm theo như ghi trong hóa đơn. Đối với 02 hóa đơn này Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính tổng số tiền là 3.000.000 đồng.

Như vậy, xác định được Đỗ Đức H thực hiện xuất bán trái phép tổng số 14 hóa đơn giá trị gia tăng phân bón, Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính với tổng số tiền là 110.250.000 đồng, toàn bộ số tiền này Đỗ Đức H đã chi tiêu cá nhân và chi tiêu chung cho sinh hoạt chung của Đỗ Đức H5 và Trần Thị C1.

Tại phiên tòa bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tiến hành xác minh về quy định liên quan thu, nộp thuế đối với sản phẩm phân bón với Chi cục thuế khu vực I-Lạng Sơn: Căn cứ Luật 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014; Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T5; Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ T5, xác định phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphat, phân vi sinh và các loại phân bón khác; phân bón thuộc đối tượng không chịu thuế.

Đối với việc Ngân hàng N3 Chi nhánh huyện B giải ngân số tiền 300.000.000 đồng cho Hoàng Thị Hồng V vào tài khoản cá nhân của Đỗ Đức H. Tại văn bản số 526/NHNo.BS-PKH ngày 23/02/2024 của Ngân hàng N3 chi nhánh huyện B: Ngày 13 tháng 6 năm 2022 khách hàng: Hoàng Thị Hồng V có vay vốn tại A chi nhánh huyện B, Lạng Sơn tổng số tiền giải ngân ngày 13/06/2022 là: 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Trong đó có Giải ngân Số tiền: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) vào tài khoản của ông Đỗ Đức H, có số tài khoản 8411205000480 tại A Chi nhánh huyện B. Mục đích sử dụng vốn là thanh toán tiền mua phân bón, chứng từ khách hàng cung cấp chứng minh mục đích sử dụng vốn là 02 hóa đơn như sau: Hóa đơn số 1, Ký hiệu: 1C22TMT số tiền: 260.990.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng); Hóa đơn số 4, Ký hiệu: 1C22TMT số tiền: 44.365.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi năm nghìn đồng). Tổng số tiền ghi trên 02 Hóa đơn là: 305.355.000 đồng (Ba trăm linh năm triệu ba trăm năm

mười năm nghìn đồng chẵn). Việc giải ngân vốn vay của khách hàng chuyển khoản vào tài khoản của người thụ hưởng là thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.

Đối với kinh phí hỗ trợ lãi suất cho các chủ dự án, Cơ quan điều tra Công an huyện B, tỉnh Lạng Sơn tiến hành xác minh tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện B: Do nguồn kinh phí từ Ủy ban nhân dân tỉnh L chưa bổ sung kịp thời nên Ủy ban nhân dân huyện B chưa có kinh phí để cấp bù hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các chủ dự án. Thời gian gần đây, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện B đã nhận được kinh phí hỗ trợ lãi suất từ cấp trên và thực hiện việc trả kinh phí hỗ trợ lãi suất đến Quý IV năm 2024 cho các chủ dự án.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Công N, Dương Công L2, Hoàng Đức L3, Dương Doãn T1, Hoàng Hữu H3, Dương Công L1, Hoàng Đình H6, Dương Hữu D1 đều khai, các anh có được mua phân bón tổng hợp tại cửa hàng phân bón Phương C3 và cửa hàng bán lẻ khác không xuất được hóa đơn giá trị gia tăng để hoàn thiện hồ sơ giải ngân nên đã có hành vi mua hóa đơn như các bị cáo đã khai. Khi bị phát hiện mua bán trái phép hóa đơn, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chuyển toàn bộ tài liệu, hóa đơn có liên quan đến Chi cục Thuế Khu vực IV tỉnh I, hiện nay các anh đã bị Chi cục Thuế Khu vực IV tỉnh I ra Quyết định xử phạt hành chính.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa chị Lý Thị Tổ Q khai: Chị là Kế toán của doanh nghiệp tư nhân C4 ký hợp đồng dịch vụ với Đỗ Đức H và được trả công theo năm. Tại hợp đồng ghi rõ nhiệm vụ của kế toán chỉ tổng hợp các số liệu, chứng từ phát sinh do Đỗ Đức H cung cấp, tổng hợp, báo cáo cơ quan thuế, không can thiệp vào nội bộ, không chịu trách nhiệm về những hoạt động kinh doanh cũng như các nội dung, tính pháp lý đã ghi trong hóa đơn, chứng từ của doanh nghiệp, chỉ chịu trách nhiệm về những sai sót do tự thực hiện các nghiệp vụ kế toán. Việc bị cáo Đỗ Đức H bán trái phép các hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa kèm theo như ghi trong hóa đơn chị không biết.

Đối với Nguyễn Thị N1 là con gái của Nguyễn Văn D khi được Nguyễn Văn D gọi điện thoại nhờ nhận hộ số tiền 998.031.000đồng, sau đó chuyển lại cho Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị N1 không biết đó là tiền gì và do ai chuyển, cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý.

Đối với Hoàng Thị Hồng V quá trình mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón hộ Nguyễn Văn D, Hoàng Thị Hồng V đã được hưởng lợi số tiền 15.000.000 đồng chưa đủ yếu tố cấu thành tội Mua bán trái phép hóa đơn nên không có căn cứ xử lý đối với Hoàng Thị Hồng V, ngày 07/3/2025 chị Hoàng Thị Hồng V đã tự nguyện nộp vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn số tiền trên. Ngoài ra, quá trình điều tra Hoàng Thị Hồng V trình bày được liên hệ với Nguyễn Thị H4, số điện thoại: 0986.507.355, trú tại phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, mua không hóa đơn giá trị gia tăng thuốc bảo vệ thực vật số 91, ký hiệu 2C22TY, ngày 21/6/2022 số tiền ghi trong hóa đơn là 105.400.000 đ với chủ hộ kinh danh Dương Tuấn L4, mã số thuế: 4601295757, địa chỉ: Tổ D, Phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Hoàng Thị Hồng V

mua hộ Nguyễn Văn D 02 hóa đơn không: Hóa đơn giá trị gia tăng thuế bảo vệ thực vật số 531, ký hiệu 2C23TY, ngày 12/10/2023 số tiền ghi trong hóa đơn là 28.000.000đ với chủ hộ kinh danh Dương Tuấn L4, mã số thuế: 4601295757, địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và hóa đơn giá trị gia tăng cây giống số 146, ký hiệu 2C23TY, ngày 12/10/2023 số tiền ghi trong hóa đơn là 147.005.400đ với chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Ngọc H7, mã số thuế: 8406930184, địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Lạng Sơn đã chuyển nguồn tin về tội phạm đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để xác minh theo thẩm quyền.

Về vật chứng của vụ án:

- 01 (một) con dấu màu đỏ được khắc tên Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3, MS.D.N: 4900289790.D-T.Lạng Sơn.

- 01 (một) dấu chức danh màu xanh được khắc tên chủ doanh nghiệp Đỗ Đức H.

Được niêm phong trong túi niêm phong ký hiệu: PS3; Mã số: PS3 2133472. Có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong theo quy định.

- 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Doanh nghiệp tư nhân; Mã số doanh nghiệp: 4900289790. Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 12 năm 2008. Đăng ký đổi lần 2, ngày 24 tháng 9 năm 2012 mang tên Doanh nghiệp Chung Minh T3 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh L cấp.

- 01 (một) cây máy vi tính để bàn nhãn hiệu VIETTECH® màu đen cũ vẫn hoạt động bình thường, không kiểm tra chi tiết bên trong. Được niêm phong trong một thùng catong màu xanh có chữ lavie, các phần giáp lai dán giấy niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu của Công an thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- 01 (một) màn hình máy vi tính để bàn nhãn hiệu LG cũ vẫn hoạt động bình thường, mã 20M37A-B, được dán giấy niêm phong tại phần cắm nguồn điện và cắm cab kết nối với cây máy vi tính, có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu của Công an thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 21/02/2025, các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đã tự nguyện nộp số tiền 110.250.000đồng là tiền các bị cáo nộp khắc phục hậu quả tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn (theo Biên lai thu tiền số 0004085 ngày 21/02/2025).

Cáo trạng số: 06/CT-VKSBS-HS ngày 28/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn đã truy tố các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự và đề nghị: Áp dụng điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; Điều 17; Điều 47, Điều 50;

điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Đỗ Đức H từ 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù cho hưởng án treo đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; xử phạt bị cáo Trần Thị C1 từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng.

Giao các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 cho Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về xử lý số tiền thu lợi bất chính: Bị cáo Đỗ Đức H đã nộp số tiền là 110.250.000 đồng, nên đề nghị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 110.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004085 ngày 21/02/2025 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bắc Sơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Hồng V đã nộp số tiền là 15.000.000 đồng, nên đề nghị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 15.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004089 ngày 07/3/2025 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bắc Sơn.

Về vật chứng vụ án: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử:

Trả lại cho bị cáo Đỗ Đức H:

+ 01 (một) con dấu màu đỏ được khắc tên Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3, MS.D.N: 4900289790.D.N.T.N.H.Bắc Sơn-T.Lạng Sơn;

+ 01 (một) dấu chức danh màu xanh được khắc tên chủ doanh nghiệp Đỗ Đức H

Được niêm phong trong túi niêm phong ký hiệu: PS3; Mã số: PS3 2133472. Có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong theo quy định.

+ 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Doanh nghiệp tư nhân; Mã số doanh nghiệp: 4900289790. Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 12 năm 2008. Đăng ký đổi lần 2, ngày 24 tháng 9 năm 2012 mang tên Doanh nghiệp Chung Minh T3 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh L cấp.

Trả lại cho chị Lý Thị Tô Q: 01 (một) cây máy vi tính để bàn nhãn hiệu VIETTECH® màu đen cũ vẫn hoạt động bình thường, không kiểm tra chi tiết bên trong. Được niêm phong trong một thùng catong màu xanh có chữ lavié, các phần giáp lai dán giấy niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu của Công an thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và 01 (một) màn hình máy vi tính để bàn nhãn hiệu LG cũ vẫn hoạt động bình thường, mã 20M37A-B, được dán giấy niêm phong tại phần cắm nguồn điện và cắm cab kết nối với cây máy vi tính, có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu của Công an thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Về án phí: Các bị cáo bị kết án phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đều là người cao tuổi, tại phiên tòa các bị cáo đều đề nghị được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cho các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phần tranh luận: Các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đều nhất trí với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, không có ý kiến gì tranh luận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị Tô Q, anh Dương Công N, Dương Công L2, Hoàng Đức L3, Dương Doãn T1, Hoàng Hữu H3, Dương Công L1, Hoàng Đình H6, Dương Hữu D1 đều nhất trí với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Tại phần nói sau cùng: Các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đều có ý kiến, do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên không biết hành vi bán hóa đơn không là vi phạm pháp luật, do vậy khi biết hành vi của bản thân là vi phạm pháp luật thì các bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả. Bị cáo Đỗ Đức H quá trình sinh sống tại địa phương đã có nhiều cống hiến, là khối phó, khối trưởng khối Lê Hồng P, thị trấn B từ năm 1996 đến 2013, là đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn B, Chủ tịch Hội chữ thập đỏ thị trấn B, Chi Hội trưởng Chi hội cựu chiến binh khối phố Lê Hồng P, Chi Hội trưởng Chi Hội người cao tuổi khối phố Lê Hồng P, thị trấn B, huyện B đã tham gia nhiều tổ chức như Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, có nhiều đóng góp cho khối phố nơi sinh sống, bản thân bị cáo hiện nay có nhiều bệnh nền như cao huyết áp, tim mạch, tiểu đường. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, đánh giá toàn diện tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng quy định của pháp luật.

[2] Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở

để kết luận: Đỗ Đức H là chủ Doanh nghiệp Chung Minh T3 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế, kinh doanh hàng phân bón nông nghiệp; Trần Thị C1 là vợ của Đỗ Đức H có cửa hàng kinh doanh phân bón Phương C3; quá trình thực hiện Dự án 08, do các chủ dự án có nhu cầu muốn mua hóa đơn giá trị gia tăng phân bón để hoàn thiện hồ sơ nên đã đến gặp và trao đổi với Trần Thị C1, sau đó Trần Thị C1 báo lại với Đỗ Đức H, do hám lợi nên từ năm 2022, Đỗ Đức H cùng đồng phạm Trần Thị C1 đã xuất bán trái phép 14 tờ hóa đơn đã ghi nội dung nhưng thực tế không có hàng hóa kèm theo cho 11 cá nhân là các chủ Dự án 08 trên địa bàn huyện B, cụ thể như sau: Bán cho Hoàng Thị Hồng V một tờ hóa đơn số 1, ký hiệu 1C22TMT, ngày 15/6/2022, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 260.990.000đ. T4 lợi bất chính số tiền 17.000.000 đồng; bán cho Dương Công L1 một tờ hóa đơn số 2, ký hiệu 1C22TMT, ngày 04/10/2022, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 129.625.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 6.500.000 đồng; bán cho Lương Đình H1 một tờ hóa đơn số 3, ký hiệu 1C22TMT, ngày 06/10/2022, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 54.780.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 1.300.000 đồng; bán cho Dương Công N (tên trên hóa đơn là Dương Công L2) một tờ hóa đơn số 6, ký hiệu 1C23TMT, ngày 13/02/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 110.106.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 5.500.000 đồng; bán cho Hoàng Đức L3 ba tờ hóa đơn: Hóa đơn số 8, ký hiệu 1C23TMT, ngày 25/02/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 50.344.000 đồng, thu lợi số tiền 2.500.000 đồng; hóa đơn số 13, ký hiệu 1C23TMT, ngày 26/04/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 120.059.250 đồng, thu lợi số tiền 6.000.000 đồng; hóa đơn số 14, ký hiệu 1C23TMT, ngày 27/04/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 35.153.500 đồng, thu lợi số tiền 1.750.000 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 10.250.000đồng; bán cho Long Văn H2 một tờ hóa đơn số 18, ký hiệu 1C23TMT, ngày 26/06/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 130.222.500 đồng, thu lợi bất chính số tiền 6.000.000 đồng; bán cho Hoàng Hữu H3 một tờ hóa đơn số 20, ký hiệu 1C23TMT, ngày 30/06/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 27.970.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 2.000.000 đồng; bán cho Nguyễn Văn D một tờ hóa đơn số 23, ký hiệu 1C23TMT ngày 12/10/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 998.031.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 55.000.000 đồng; bán cho Dương Hữu D1 một tờ hóa đơn số 24, ký hiệu 1C23TMT, ngày 30/10/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 39.124.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 1.700.000 đồng; bán cho Dương Doãn T1 một tờ hóa đơn số 1, ký hiệu 1C24TMT, ngày 22/01/2024, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 30.127.200 đồng, thu lợi bất chính số tiền 2.000.000 đồng; bán cho Hoàng Xuân T2 hai tờ hóa đơn: Hóa đơn số 19, ký hiệu 1C23TMT, ngày 28/06/2023, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 30.200.000 đồng, thu lợi số tiền 1.500.000 đồng và Hóa đơn số 04, ký hiệu 1C24TMT, ngày 17/06/2024, giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 30.146.400 đồng, thu lợi bất chính số tiền 1.500.000 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 3.000.000 đồng. Tổng số tiền các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 thu lợi bất chính từ việc bán 14 hóa đơn là **110.250.000đồng**, số tiền này đã được Đỗ Đức H sử dụng chi tiêu cá nhân và chi tiêu chung cho Đỗ Đức H và Trần Thị C1 hết. Hành vi của các bị cáo Đỗ

Đức H và Trần Thị C1 đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đã xâm phạm trực tiếp đến các quy định của Nhà nước trong trật tự quản lý kinh tế trong việc quản lý hóa đơn, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước, gây mất trật tự trị an. Vì vậy, phải bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật, để giáo dục các bị cáo và đấu tranh phòng ngừa chung.

[4] Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo Đỗ Đức H khai nhận là người trực tiếp đã xuất bán trái phép 14 tờ hóa đơn đã ghi nội dung nhưng thực tế không có hàng hóa kèm theo cho 11 cá nhân là các chủ Dự án 08 trên địa bàn huyện B thu lợi bất chính số tiền 110.250.000 đồng nên bị cáo Đỗ Đức H có vai trò chính. Bị cáo Trần Thị C1 đã giúp sức cho bị cáo Đỗ Đức H trong việc thực hiện hành vi mua bán trái phép 14 hóa đơn.

[5] Về nhân thân: Các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 chưa có tiền án, tiền sự và chưa bị xử lý kỷ luật lần nào.

[6] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đã thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đã tự nguyện nộp lại số tiền 110.250.000 đồng đã thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả (*Theo biên lai thu tiền số 0004085 ngày 21/02/2025*), đó là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, ngày 13/01/2025, bị cáo Đỗ Đức H đã nộp số tiền 500.000 đồng ủng hộ quỹ chất độc da cam thị trấn B, huyện B (*theo Phiếu thu ngày 13/01/2025 của Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn*); ngày 20/01/2025 bị cáo Trần Thị C1 đã nộp số tiền 500.000 đồng ủng hộ quỹ vì người nghèo thị trấn B, huyện B (*theo Phiếu thu ngày 20/01/2025 của Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn*); quá trình sinh sống tại địa phương, bị cáo Đỗ Đức H có nhiều đóng góp, từ năm 1996 đến năm 2013 là khối P, khối T khối phố Lê Hồng P, là đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn B, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ thị trấn B, Chi Hội trưởng Chi Hội Cựu chiến binh, Chi Hội trưởng Chi Hội người cao tuổi khối phố Lê Hồng P, thị trấn B, huyện B. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Căn cứ vào tính chất mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Xét thấy các bị cáo đều phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính của mình; các bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, đều có ý thức sửa chữa sai lầm, có nơi cư trú rõ ràng, không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục cũng có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[9] Ngoài ra, các bị cáo đều làm nghề kinh doanh, nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo theo khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự.

[10] Về xử lý số tiền thu lợi bất chính: Trong giai đoạn điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử, bị cáo Đỗ Đức H, Trần Thị C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Hồng V đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính, cụ thể: Bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 đã nộp số tiền là 110.250.000 đồng, nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 110.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004085 ngày 21/02/2025 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bắc Sơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Hồng V đã nộp số tiền là 15.000.000 đồng là số tiền chị Hoàng Thị Hồng V được hưởng lợi bất chính từ việc mua hộ hóa đơn cho Nguyễn Văn D, chưa đủ yếu tố xem xét trách nhiệm hình sự đối với chị Hoàng Thị Hồng V, nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 15.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004089 ngày 07/3/2025 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bắc Sơn.

[11] Đối với Hoàng Thị Hồng V, Dương Công L2, Nguyễn Văn D, Hoàng Đức L3, Dương Doãn T1, Hoàng Hữu H3, Dương Công L1, Hoàng Đình H6, Long Văn H2, Dương Hữu D1 và Hoàng Xuân T2 đều là các cá nhân có hành vi mua trái phép hóa đơn, quá trình điều tra xác định các cá nhân trên thực tế đều thực hiện Dự án và có mua phân bón tổng hợp tại cửa hàng phân bón Phương C3 và cửa hàng bán lẻ khác không xuất được hóa đơn giá trị gia tăng để hoàn thiện hồ sơ giải ngân nên đã có hành vi mua hóa đơn. Khi thực hiện dự án, các chủ dự án vẫn đang thực hiện việc trả tiền gốc và lãi của nguồn vốn vay theo quy định, không có căn cứ xác định có thu lợi bất chính nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chuyển toàn bộ tài liệu, hóa đơn có liên quan đến Chi cục Thuế Khu vực IV tỉnh I để xử lý theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Đối với Lý Thị Tố Q là Kế toán của doanh nghiệp tư nhân C4 ký Hợp đồng dịch vụ với Đỗ Đức H và được trả công theo năm. Tại Hợp đồng ghi rõ nhiệm vụ của kế toán chỉ tổng hợp các số liệu, chứng từ phát sinh do Đỗ Đức H cung cấp, tổng hợp, báo cáo cơ quan thuế, không can thiệp vào nội bộ, không chịu trách nhiệm về những hoạt động kinh doanh cũng như các nội dung, tính pháp lý đã ghi trong hóa đơn, chứng từ của doanh nghiệp, chỉ chịu trách nhiệm về những sai sót do tự thực hiện các nghiệp vụ kế toán. Việc Đỗ Đức H bán trái phép các hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa kèm theo như ghi trong hóa đơn Lý Thị Tố Q không biết nên cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Đối với Nguyễn Thị N1 là con gái của Nguyễn Văn D khi được Nguyễn Văn D gọi điện thoại nhờ nhận hộ số tiền 998.031.000 đồng, sau đó chuyển lại cho Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị N1 không biết đó là tiền gì và do ai chuyển, cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý, Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Quá trình điều tra Hoàng Thị Hồng V trình bày được liên hệ với Nguyễn Thị H4, số điện thoại: 0986.507.355, trú tại phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, mua không hóa đơn giá trị gia tăng thuốc bảo vệ thực vật số 91, ký hiệu 2C22TY, ngày 21/6/2022 số tiền ghi trong hóa đơn là 105.400.000 đồng với chủ hộ kinh danh Dương Tuấn L4, mã số thuế: 4601295757, địa chỉ: Tổ D, Phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Hoàng Thị Hồng V mua hộ Nguyễn Văn D 02 hóa đơn không: Hóa đơn giá trị gia tăng thuốc bảo vệ thực vật số 531, ký hiệu 2C23TY, ngày 12/10/2023 số tiền ghi trong hóa đơn là 28.000.000 đồng với chủ hộ kinh danh Dương Tuấn L4, mã số thuế: 4601295757, địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên và hóa đơn giá trị gia tăng cây giống số 146, ký hiệu 2C23TY, ngày 12/10/2023 số tiền ghi trong hóa đơn là 147.005.400 đồng với chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Ngọc H7, mã số thuế: 8406930184, địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Lạng Sơn đã chuyển nguồn tin về tội phạm đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để xác minh theo thẩm quyền, không xem xét trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[15] Về vật chứng vụ án: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự

[15.1] Trả lại cho bị cáo Đỗ Đức H: 01 (một) con dấu màu đỏ được khắc tên Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3, MS.D.N: 4900289790.D.N.T.N.H.Bắc Sơn-T.Lạng Sơn; 01 (một) dấu chức danh màu xanh được khắc tên chủ doanh nghiệp Đỗ Đức H, được niêm phong trong túi niêm phong ký hiệu: PS3; Mã số: PS3 2133472 có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong theo quy định và 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Doanh nghiệp tư nhân; Mã số doanh nghiệp: 4900289790. Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 12 năm 2008. Đăng ký đổi lần 2, ngày 24 tháng 9 năm 2012 mang tên Doanh nghiệp Chung Minh T3 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh L cấp.

[15.2] Trả lại cho chị Lý Thị Q 01 (một) cây máy vi tính để bàn nhãn hiệu VIETTECH® màu đen cũ vẫn hoạt động bình thường, không kiểm tra chi tiết bên trong. Được niêm phong trong một thùng catong màu xanh có chữ lavie, các phần giáp lai dán giấy niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu của Công an thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và 01 (một) màn hình máy vi tính để bàn nhãn hiệu LG cũ vẫn hoạt động bình thường, mã 20M37A-B, được dán giấy niêm phong tại phần cắm nguồn điện và cắm cab kết nối với cây máy vi tính, có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu của Công an thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (Theo biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng giữa Công an huyện B với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn ngày 28/02/2025)

[16] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, mức hình phạt cũng như các vấn đề khác đối với các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 bị kết án phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, do các bị cáo đều là người cao tuổi, tại phiên tòa các bị cáo đều có ý kiến xin được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cho các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 được miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm.

[18] Các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; Điều 17; điểm b khoản 1 Điều 47; Điều 50; điểm s, b khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ điểm a, b khoản 3 Điều 106; Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

2. Về hình phạt:

2.1. Hình phạt chính:

- Xử phạt bị cáo Đỗ Đức H 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/3/2025).

- Xử phạt bị cáo Trần Thị C1 01 (một) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 (hai) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/3/2025).

Giao các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 cho Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2.2. Hình phạt bổ sung: Xử phạt các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 mỗi bị cáo 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) để nộp ngân sách Nhà nước.

3. Về xử lý số tiền thu lợi bất chính: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền số tiền thu lợi bất chính là 110.250.000 đồng (*Một trăm mười triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) đối với bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 (xác nhận bị cáo Đỗ Đức H đã nộp số tiền 110.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004085 ngày 21/02/2025 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bắc Sơn). Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 15.000.000 đồng (*Mười năm triệu đồng*) của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Hồng V được hưởng lợi bất chính (Xác nhận chị Hoàng Thị Hồng V đã nộp số tiền là 15.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004089 ngày 07/3/2025 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bắc Sơn).

4. Về vật chứng vụ án:

- Trả lại cho bị cáo Đỗ Đức H:

+ 01 (một) con dấu màu đỏ được khắc tên Doanh nghiệp tư nhân Chung Minh T3, MS.D.N: 4900289790.D-T.Lạng Sơn.

+ 01 (một) dấu chức danh màu xanh được khắc tên chủ doanh nghiệp Đỗ Đức H.

Được niêm phong trong túi niêm phong ký hiệu: PS3; Mã số: PS3 2133472. Có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong theo quy định.

+ 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Doanh nghiệp tư nhân; Mã số doanh nghiệp: 4900289790. Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 12 năm 2008. Đăng ký đổi lần 2, ngày 24 tháng 9 năm 2012 mang tên Doanh nghiệp Chung Minh T3 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh L cấp.

- Trả lại cho chị Lý Thị Tổ Q: 01 (một) cây máy vi tính để bàn nhãn hiệu VIETTECH® màu đen cũ vẫn hoạt động bình thường, không kiểm tra chi tiết bên trong. Được niêm phong trong một thùng catong màu xanh có chữ lavie, các phần giáp lai dán giấy niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu của Công an thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và 01 (một) màn hình máy vi tính để bàn nhãn hiệu LG cũ vẫn hoạt động bình thường, mã 20M37A-B, được dán giấy niêm phong tại phần cắm nguồn điện và cắm cab kết nối với cây máy vi tính, có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu của Công an thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

(Theo biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng giữa Công an huyện B với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn ngày 28/02/2025)

5. Về án phí: Các bị cáo Đỗ Đức H và Trần Thị C1 được miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các bị cáo Đỗ Đức H, Trần Thị C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị Tố Q, anh Dương Công N, Dương Công L2, Hoàng Đức L3, Dương Doãn T1, Hoàng Hữu H3, Dương Công L1, Hoàng Đình H6, Dương Hữu D1 có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Hồng V, Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Văn D, Long Văn H2 và Hoàng Xuân T2 vắng mặt, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ, Công an tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bắc Sơn;
- Phân trại tạm giam khu vực huyện Bắc Sơn, trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bắc Sơn;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Ngọc

